

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

-Bản án số: **129/2024/HNGĐ-ST**

-Ngày: 25/4/2024

- V/v: Xin ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Văn Tài**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Châu Văn Bình**

2. Ông **Trương Hoàng Hoa**

- *Thư ký phiên tòa:* bà **Trần Thị Huyền Trân** Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:* ông **Ngô Thành Khánh Duy** Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 46/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1986.**

Địa chỉ: Thôn Hữu Nghị, xã E, huyện K, tỉnh Đ

2. Bị đơn: **Lê Bá Th, sinh năm 1985.**

Địa chỉ: ấp Tân N, xã Xuân Đ, huyện C, tỉnh T

(Chị T và anh Th cùng có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn **Nguyễn Thị Hồng T** trình bày: Năm 2017, chị và anh Th tự nguyện cưới nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23/2017 ngày 13/3/2017. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc cho đến thời gian khoảng năm 2020 xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung, sống không hợp nhau làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nên anh,

chị đã ly thân từ đó đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Th.

Về con chung: Chị và anh Th có con chung tên Lê Thiên B, sinh ngày 24/3/2018 hiện đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và chị không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không có nợ chung.

Tại phiên tòa, chị T có đơn xin vắng mặt.

* *Tại bản tự khai, bị đơn Lê Bá Th trình bày:* anh và chị T sống chung với nhau từ năm 2017, có đăng ký kết hôn tại xã E, huyện K, tỉnh Đ. Thời gian qua, vợ chồng anh sống không hợp nhau, không đồng quan điểm, thường xảy ra cự cãi nhau. Anh đồng ý ly hôn với chị T.

Anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi con chung. Anh, chị không có tài sản chung và không có nợ chung. Do bận đi làm xa, anh Th có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn, bị đơn đồng ý ly hôn chứng tỏ hôn nhân giữa anh, chị không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh Th. Đối với yêu cầu về con chung: cháu Lê Thiên B hiện đang sống ổn định với chị T; chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho chị T trực tiếp nuôi con chung. Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, chị T không yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết. Anh Th và chị T cùng trình bày anh, chị không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn và bị đơn cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị T và anh Th là vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã xã

E, huyện K, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 13/3/2017 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Bị đơn thường trú tại huyện C, tỉnh T. Nay chị T xin ly hôn với anh Th, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "xin ly hôn", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C và được xem xét giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị T xin ly hôn với anh Th vì thời gian qua giữa vợ chồng sống không hạnh phúc, vợ chồng thường phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nên đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay và không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Anh Th cũng đồng ý ly hôn với chị T.

Xét thấy, mâu thuẫn ban đầu giữa vợ chồng không lớn nhưng anh, chị không tự khắc phục được để kéo dài làm ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và không có giải pháp nào hàn gắn tình cảm nên chị T có đơn xin ly hôn với anh Th. Anh Th cũng đồng ý ly hôn với chị T, chứng tỏ hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh Th.

[4] Về con chung: Anh Th và chị T có con chung tên Lê Thiên B, sinh ngày 24/3/2018, hiện đang sống với chị T. Chị T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung; anh Th cũng đồng ý giao chị T được trực tiếp nuôi con chung.

Xét thấy, cháu Lê Thiên B đang sống ổn định với chị T. Chị T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung, anh Th cũng đồng ý giao chị T được trực tiếp nuôi con chung do đó để đảm bảo cho con chung có cuộc sống ổn định, phát triển toàn diện về mọi mặt, cần giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao chị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung:

Quá trình giải quyết vụ án, chị T không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con và anh Th cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh Th trình bày thống nhất vợ chồng anh, chị không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị T phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ, các đương sự được quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[9] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự; đối với yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đề nghị này phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng T.**

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng T được ly hôn với anh Lê Bá Th.

2. Về con chung:

+ Chị Nguyễn Thị Hồng T được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Lê Thiên B, sinh ngày 24/3/2018;

+ Chị Nguyễn Thị Hồng T không yêu cầu anh Lê Bá Th cấp dưỡng nuôi con.

+ Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Lê Bá Th không có tài sản chung.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Lê Bá Th không có nợ chung.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp

theo biên lai thu số 0007240 ngày 26/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, chị T đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ, các đương sự được quyền kháng cáo bản án yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã E, huyện K, tỉnh Đ
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Văn Tài

